

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG TƯ
Quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng
sang mục đích khác

Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác có hiệu lực thi hành từ ngày 15 tháng 02 năm 2023, được sửa đổi, bổ sung bởi:

1. Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.

2. Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2025.

Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.²

² Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp.”

Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có căn cứ ban hành như sau:

“Căn cứ Nghị định số 105/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ quy định về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp; Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh: Thông tư này quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2. Đối tượng áp dụng: Cơ quan, tổ chức, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư có hoạt động liên quan đến việc trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Điều 2. Quy định chung³

1. Nguyên tắc trồng rừng thay thế:

a) Diện tích phải trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác thực hiện theo quy định tại Điều 21 Luật Lâm nghiệp. Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác (sau đây gọi là chủ dự án) nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với địa phương chưa thành lập Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng (sau đây gọi là Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh), diện tích trồng rừng thay thế phải đảm bảo không thấp hơn diện tích rừng trồng thay thế mà chủ dự án đã nộp tiền;

b) Các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (sau đây gọi là tỉnh) rà soát diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất; thực hiện trồng rừng thay thế khi địa phương còn quỹ đất; chỉ đề xuất trồng rừng thay thế sang tỉnh khác khi không còn quỹ đất hoặc còn quỹ đất nhưng điều kiện lập địa không phù hợp để trồng rừng;

c) Thực hiện trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ thời điểm Phương án trồng rừng thay thế được phê duyệt hoặc từ thời điểm chủ dự án hoàn thành nghĩa vụ nộp tiền trồng rừng thay thế;

d) Trồng rừng thay thế là công trình lâm sinh trong dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

2⁴. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế:

phù sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 168/2016/NĐ-CP ngày 27 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định về khoán rừng, vườn cây và diện tích mặt nước trong các Ban quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ và Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên nông, lâm nghiệp Nhà nước;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Lâm nghiệp;

Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Thông tư sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp."

³ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15/12/2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

a) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tự bố trí được quỹ đất để trồng rừng thay thế: thực hiện trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ; trồng rừng trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao cho chủ rừng là doanh nghiệp Nhà nước, chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn (khai thác sau 10 năm tuổi) trên đất quy hoạch cho rừng sản xuất giao hộ gia đình, cá nhân;

b) Đối với tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ địa phương khác không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế thực hiện trồng rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất trên đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

3. Kinh phí thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định đơn giá hoặc điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế khi cần thiết trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật trồng rừng theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

b)⁵ Thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế - kỹ thuật theo quy định của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; đơn giá xây dựng dự toán trồng rừng do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tổ chức trồng rừng thay thế quy định. Việc lập, thẩm định, phê duyệt thiết kế, dự toán và xử lý rủi ro trong giai đoạn đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện theo quy định tại Chương IV Nghị định số 58/2024/NĐ-CP ngày 24 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ về một số chính sách đầu tư trong lâm nghiệp. Trồng rừng thay thế được nghiệm thu theo quy định về hướng dẫn một số nội dung quản lý đầu tư công trình lâm sinh của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh bằng diện tích rừng trồng thay thế quy định tại điểm a khoản 1 Điều này nhân với đơn giá cho 01 ha trồng rừng;

d) Đối với kinh phí trồng rừng thay thế để hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn, thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước.

4. Tiếp nhận, quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế:

a) Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng và các tổ chức được giao nhiệm vụ trồng rừng thay thế mở tài khoản tại Kho bạc Nhà nước để tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế;

⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

b)⁶ Nguồn kinh phí trồng rừng thay thế được quản lý, sử dụng, thanh toán qua Kho bạc Nhà nước theo quy định hiện hành.

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng thực hiện kiểm soát chi tiền trồng rừng thay thế theo quy định của pháp luật hiện hành; việc thực hiện thanh toán tiền trồng rừng thay thế qua Kho bạc Nhà nước trên cơ sở chứng từ chuyển tiền và hồ sơ thanh toán của Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng.

c) Đơn vị tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế lập báo cáo, trình cơ quan tài chính cấp trên trực tiếp hoặc cơ quan được phân cấp hoặc cơ quan được giao theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền để thẩm định, quyết toán kinh phí trồng rừng thay thế;

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định sử dụng lãi tiền gửi từ kinh phí trồng rừng thay thế để thực hiện các hoạt động trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này.

57. Tiêu chí lựa chọn đơn vị, địa phương tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế từ tỉnh, thành phố không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế:

a) Có diện tích đất quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất quy định tại điểm b khoản 2 Điều này, được xác định trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt và hiện trạng rừng tại thời điểm đề xuất; có văn bản của thủ trưởng đơn vị, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế theo Mẫu số 01 Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

b) Trường hợp có nhiều đơn vị, địa phương đăng ký tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế thì ưu tiên địa phương có nhiều diện tích đất chưa có rừng quy hoạch rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất nhưng không cân đối được ngân sách để trồng rừng.

Điều 3. Chủ dự án tự trồng rừng thay thế

1.⁸ Chủ dự án lập, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp diện tích rừng chuyển sang mục đích khác nằm trên địa bàn nhiều tỉnh thì lập từng phương án riêng trên địa bàn từng tỉnh. Tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế trên diện tích đất quy hoạch cho rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

2. Thẩm quyền phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân

⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

⁷ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

⁸ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 01 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản chính Phương án trồng rừng thay thế quy định tại Mẫu số 02 Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

c) ⁹ Bản chính dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này;

d) Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

đ) Bản sao tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Trình tự thực hiện:

Chủ dự án nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử 01 bộ hồ sơ quy định tại khoản 3 Điều này đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

5. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

6. Trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định và tổ chức thẩm định hồ sơ Phương án trồng rừng thay thế. Trường hợp cần kiểm tra, đánh giá Phương án trồng rừng tại thực địa, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Hội đồng thẩm định, tổ chức thẩm định và hoàn thành thẩm định trong thời hạn 35 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

Thành viên Hội đồng thẩm định gồm đại diện: Sở Nông nghiệp và Phát

⁹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

triển nông thôn; Sở Tài nguyên và Môi trường; Sở Kế hoạch và Đầu tư; Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi có diện tích đất trồng rừng thay thế; đại diện tổ chức khoa học có liên quan (nếu có). Số lượng thành viên Hội đồng thẩm định không quá 07 người.

a) Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế;

b) Trường hợp hồ sơ không đủ điều kiện, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

7. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ trình phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế; dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt Phương án trồng rừng thay thế kèm theo dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế, gửi kết quả đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án. Trường hợp không phê duyệt, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và chủ dự án.

8. Thực hiện trồng rừng thay thế:

a) Trong thời hạn 10 ngày kể từ khi Phương án trồng rừng thay thế, dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được phê duyệt, chủ dự án nộp đủ số tiền vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ; Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế cho chủ dự án;

b)¹⁰ Chủ dự án thực hiện trồng rừng theo Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế được phê duyệt; Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức nghiệm thu hoàn thành trồng rừng thay thế do chủ dự án thực hiện;

c)¹¹ Trường hợp chủ dự án không thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định tại điểm b khoản này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế theo khoản 7 Điều 4 Thông tư này bằng nguồn tiền do chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng cấp tỉnh; trường hợp số tiền chủ dự án đã nộp thấp hơn đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh tại thời điểm tổ chức trồng rừng, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng

¹⁰ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

¹¹ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 2 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 11 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

cấp tỉnh;

d)¹² Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thực hiện giải ngân tiền trồng rừng thay thế theo quy định tại khoản 4 Điều 2 Thông tư này.

Điều 4. Chủ dự án không tự trồng rừng thay thế

1. Chủ dự án nộp 01 bộ hồ sơ đề nghị nộp tiền trồng rừng thay thế trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử đến Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác. Trường hợp nộp hồ sơ qua môi trường điện tử thực hiện theo quy định tại Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

2. Thẩm quyền phê duyệt nộp tiền trồng rừng thay thế: Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

3. Hồ sơ gồm:

a) Bản chính văn bản đề nghị chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Bản sao văn bản của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền chấp thuận chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;

c) Bản sao các tài liệu khác có liên quan (nếu có).

4. Thời gian trả lời tính đầy đủ của thành phần hồ sơ:

a) Trường hợp nộp hồ sơ trực tiếp: Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kiểm tra thành phần hồ sơ và trả lời ngay tính đầy đủ của thành phần hồ sơ cho chủ dự án và nêu rõ lý do;

b) Trường hợp nộp hồ sơ qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử: Trong thời hạn 01 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét tính đầy đủ của thành phần hồ sơ; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ theo quy định, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án và nêu rõ lý do.

5.¹³ Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp Ủy ban nhân dân cấp tỉnh bố trí đất để trồng rừng thay thế trên địa bàn:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, giải quyết và thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự

¹² Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

¹³ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

b) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh để tổ chức trồng rừng thay thế;

c) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế.

6.¹⁴ Trình tự chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không bố trí được đất để trồng rừng:

a) Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ quy định tại khoản 3 Điều này, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, gửi hồ sơ đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tổ chức trồng rừng thay thế tại địa phương khác;

Hồ sơ gồm: hồ sơ theo quy định tại khoản 3 Điều này và văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam, trong đó nêu rõ lý do không còn quỹ đất để trồng rừng thay thế;

b) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được 01 bộ hồ sơ hợp lệ của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh theo quy định tại điểm a khoản này, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản đề nghị Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế cung cấp thông tin về địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh tại thời điểm chủ dự án đề nghị nộp tiền;

c) Trong thời hạn 12 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận nguồn kinh phí trồng rừng thay thế có văn bản xác nhận về việc bố trí địa điểm trồng rừng thay thế và đơn giá trồng rừng, gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

d) Trong thời hạn 03 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, kèm theo bản sao quyết định phê duyệt đơn giá trồng rừng của tỉnh, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn có văn bản gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để trồng rừng thay thế;

đ) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án về thời gian và số tiền chủ dự án phải nộp để

¹⁴ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

trồng rừng thay thế;

e) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

g) Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày chủ dự án nộp đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chuyển số tiền chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để thực hiện trồng rừng tại địa phương khác và có văn bản gửi chủ dự án thông báo về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

h) Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận đủ tiền trồng rừng thay thế, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam điều chuyển tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi được lựa chọn trồng rừng thay thế theo quy định.

i) Trường hợp chủ dự án đề nghị nộp ngay số tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền:

- Trong thời hạn 07 ngày kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ của chủ dự án theo quy định tại khoản 3 Điều này và cam kết của chủ dự án về nộp đầy đủ số tiền theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế theo Phụ lục IIA ban hành kèm theo Thông tư này, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc chấp thuận nộp tiền, thời gian và số tiền phải nộp trên cơ sở diện tích phải trồng rừng thay thế của chủ dự án và đơn giá trồng rừng thay thế của tỉnh;

- Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ;

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận đủ số tiền của chủ dự án nộp, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ thông báo bằng văn bản cho chủ dự án về việc hoàn thành nghĩa vụ trồng rừng thay thế;

- Trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền có văn bản gửi chủ dự án thông báo về số tiền chênh lệch đơn giá trồng rừng thay thế;

Trường hợp số tiền đã nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền thấp hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày nhận được văn bản của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, chủ dự án phải nộp bổ sung số tiền chênh lệch vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi chủ dự án nộp hồ sơ. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền chỉ đạo chủ dự án nộp đủ số tiền trồng rừng thay thế theo cam kết của chủ dự án.

Trường hợp số tiền nộp theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi đề nghị nộp tiền cao hơn số tiền phải nộp theo đơn giá trồng rừng của tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày có văn bản của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gửi chủ dự án, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nơi nộp hồ sơ hoàn trả kinh phí chênh lệch bao gồm cả tiền lãi cho chủ dự án theo quy định.

7.¹⁵ Tổ chức trồng rừng thay thế:

a)¹⁶ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao các đơn vị là chủ đầu tư để trồng rừng thay thế: chủ rừng được quy định tại các khoản 1, 3 và 4 Điều 8 Luật Lâm nghiệp; chủ rừng là doanh nghiệp nhà nước; cơ quan, tổ chức nhà nước khác;

b) Chủ đầu tư lập, trình phê duyệt thiết kế, dự toán; thực hiện trồng rừng thay thế, quản lý, bảo vệ, nghiệm thu hoàn thành diện tích rừng trồng theo quy định tại Thông tư này và các quy định pháp luật về lâm nghiệp khác.

8.¹⁷ Hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn:

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao ban quản lý dự án lĩnh vực lâm nghiệp cấp tỉnh hoặc cấp huyện hoặc cơ quan chuyên môn trực thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không có ban quản lý dự án là chủ đầu tư trong trường hợp hỗ trợ trồng rừng sản xuất trên diện tích đất được giao hộ gia đình, cá nhân quản lý;

b) Đối tượng được hỗ trợ: hộ gia đình, cá nhân có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng sản xuất loài cây gỗ lớn và có cam kết khai thác sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất theo Mẫu số 01 Phụ lục IIB ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Nội dung hỗ trợ, mức hỗ trợ, hình thức và phương thức hỗ trợ: thực hiện hỗ trợ theo chính sách của địa phương; đối với các tỉnh không ban hành chính sách hỗ trợ trồng rừng thì áp dụng theo chính sách hiện hành của Nhà nước. Chi phí quản lý, kiểm tra, nghiệm thu được xác định trong dự toán do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt;

d) Chủ đầu tư tổng hợp danh sách đối tượng, diện tích và nhu cầu hỗ trợ trồng rừng theo Mẫu số 02 Phụ lục IIB ban hành kèm theo Thông tư này, gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

¹⁵ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

¹⁶ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 2 Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025.

¹⁷ Khoản này được bổ sung theo quy định tại khoản 3 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

phê duyệt; tổ chức hỗ trợ, quản lý, sử dụng kinh phí theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 5. Quản lý rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế¹⁸

Rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế sau nghiệm thu hoàn thành được thực hiện theo Quy chế quản lý rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất.

Điều 6. Xử lý rủi ro đối với rừng trồng thay thế

Diện tích rừng trồng từ kinh phí trồng rừng thay thế bị thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng dẫn đến không thành rừng, mất rừng được thực hiện thanh lý theo quy định của pháp luật về thanh lý rừng trồng.

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Cục Lâm nghiệp:¹⁹

a) Tổ chức thực hiện Thông tư này; hướng dẫn, kiểm tra, đôn đốc, thanh tra việc thực hiện trồng rừng thay thế trên phạm vi cả nước;

b) Lựa chọn địa phương thực hiện trồng rừng thay thế, điều chuyển kinh phí trồng rừng thay thế đối với kinh phí do các địa phương chuyển về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam theo quy định tại Thông tư này;

c) Hằng năm, trước ngày 31 tháng 01 tổng hợp, báo cáo Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về kết quả trồng rừng thay thế năm trước trên phạm vi cả nước.

2.²⁰ Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Thông tư này trên địa bàn tỉnh;

b) Phê duyệt đơn giá trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh; giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh.

c) Chỉ đạo việc trồng rừng thay thế trong thời gian 12 tháng kể từ khi chủ dự án nộp tiền về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh; tổ chức thực hiện trồng rừng thay thế tại địa phương đối với kinh phí chủ dự án đã nộp, không để tồn đọng quỹ.

3.²¹ Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn:

¹⁸ Điều này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 4 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

¹⁹ Tên khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

²⁰ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm b khoản 5 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

a) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức triển khai công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn;

b) Tham mưu cho Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt đơn giá, điều chỉnh đơn giá trồng rừng thay thế, giao nhiệm vụ chủ đầu tư trồng rừng thay thế trên địa bàn; tham mưu cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong trường hợp địa phương có nhu cầu tiếp nhận kinh phí trồng rừng thay thế; chủ động liên hệ, cung cấp thông tin về tỉnh có nhu cầu trồng rừng thay thế trong trường hợp địa phương không còn quỹ đất trồng rừng thay thế gửi Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Chủ trì thẩm định Phương án trồng rừng thay thế, thiết kế, dự toán trồng rừng thay thế của chủ dự án;

d) Tổ chức kiểm tra, giám sát công tác trồng rừng thay thế trên địa bàn;

đ) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Cục Lâm nghiệp kết quả thực hiện trồng rừng thay thế trên địa bàn tỉnh theo Mẫu số 01 Phụ lục IV ban hành kèm Thông tư này.

4.²² (được bãi bỏ).

5. Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng các cấp:

a) Tiếp nhận, giải ngân tiền trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp theo quyết định của cấp có thẩm quyền;

b) Phối hợp kiểm tra, giám sát việc thực hiện trồng rừng thay thế của đơn vị, tổ chức được giao kinh phí trồng rừng thay thế;

c) Hằng năm, trước ngày 15 tháng 12, báo cáo cơ quan chủ quản về kết quả tiếp nhận và giải ngân nguồn kinh phí trồng rừng thay thế do các chủ dự án nộp hoặc Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về theo Mẫu số 02 Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này.

6. Chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế, tổ chức được giao chủ đầu tư trồng rừng thay thế thực hiện:

a)²³ Xây dựng thiết kế, dự toán trồng rừng trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều 2 Thông tư này;

b) Thực hiện trồng rừng thay thế đến khi được nghiệm thu hoàn thành, tổ chức quản lý, sử dụng rừng trồng thay thế theo quy định Thông tư này;

c) Trong giai đoạn đầu tư, trước ngày 30 tháng 11 hằng năm báo cáo kết quả trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ diện tích rừng trồng thay thế về Sở Nông

²¹ Khoản này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm c khoản 5 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

²² Khoản này được bãi bỏ theo quy định tại điểm d khoản 5 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

²³ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại điểm đ khoản 5 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp.

Điều 8. Hiệu lực thi hành²⁴

1. Thông tư này có hiệu lực từ ngày 15 tháng 02 năm 2023.
2. Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25 tháng 10 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác hết hiệu lực kể từ ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành.
3. Quy định chuyển tiếp:
 - a) Chủ dự án có Phương án trồng rừng thay thế đã được phê duyệt hoặc có văn bản chấp thuận việc nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại Thông tư số 13/2019/TT-BNNPTNT ngày 25/10/2019 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác;
 - b) Chủ dự án có phương án trồng rừng thay thế chưa được phê duyệt hoặc chưa có văn bản chấp thuận nộp tiền trồng rừng thay thế của cơ quan có thẩm quyền trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành thực hiện theo quy định tại Thông tư này;
 - c)²⁵ Đối với kinh phí trồng rừng thay thế chủ dự án đã nộp vào Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng cấp tỉnh nhưng chưa có kế hoạch, nội dung chi, chưa sử dụng trước ngày Thông tư này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện trồng rừng thay thế theo quy định của Thông tư này, đảm bảo diện tích trồng rừng thay thế không thấp hơn diện tích do các chủ dự án nộp tiền.
4. Các văn bản quy phạm pháp luật được viện dẫn áp dụng tại Thông tư này, khi được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó./.

²⁴ Điều 14 của Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024 quy định như sau:

“Điều 14. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2024.
2. Trong quá trình thực hiện Thông tư nếu có khó khăn, vướng mắc, cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để hướng dẫn, nghiên cứu sửa đổi, bổ sung./.”

Điều 5 của Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025 quy định như sau:

“Điều 5. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 27 tháng 01 năm 2025.
2. Trường hợp văn bản quy phạm pháp luật, tiêu chuẩn viện dẫn tại Thông tư này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.
3. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị cơ quan, tổ chức, cá nhân liên quan phản ánh kịp thời về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để xem xét, giải quyết./.”

²⁵ Điểm này được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

**BỘ NÔNG NGHIỆP
VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

XÁC THỰC VĂN BẢN HỢP NHẤT

Số: /VBHN-BNNPTNT

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT: Bộ trưởng, các Thứ trưởng;
- Văn phòng Chính phủ (để đăng Công báo và đăng tải trên Cổng TTĐT Chính phủ);
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL (Bộ Tư pháp);
- Cổng TTĐT Bộ NN và PTNT (để đăng tải);
- UBND, Sở NN&PTNT các tỉnh, TP trực thuộc TW;
- Lưu: VT, LN.

Hà Nội, ngày tháng năm

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nguyễn Quốc Trị

PHỤ LỤC I

MẪU VĂN BẢN ĐĂNG KÝ TIẾP NHẬN KINH PHÍ TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm
2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01²⁶

ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH, THÀNH
PHỐ/TÊN ĐƠN VỊ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /....
....., ngày tháng năm.....
V/v đăng ký tiếp nhận kinh
phí trồng rừng thay thế

Kính gửi: Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Căn cứ Thông tư số /...../TT-BNNPTNT ngày...../...../..... của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác, Ủy ban nhân dân tỉnh.../tên đơn vị rà soát quỹ đất đảm bảo tiêu chí để trồng rừng thay thế và có nhu cầu trồng rừng thay thế như sau:

- Tổng diện tích cần trồng rừng thay thế:..... ha, trong đó:
 - Trồng rừng đặc dụng.....
 - Trồng rừng phòng hộ.....
 - Trồng rừng sản xuất.....
- Đơn giá trồng rừng trên địa bàn tỉnh/của đơn vị: đồng/ha (Quyết định số:/QĐ-.... ngày ... tháng ... năm).
- Tổng kinh phí dự kiến:..... tỷ đồng.

(Chi tiết tại Phụ biểu Kế hoạch trồng rừng thay thế kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố .../tên đơn vị đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xem xét điều chuyển kinh phí từ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam để tỉnh.../tên đơn vị bố trí trồng rừng thay thế./.

Nơi nhận:

- Như trên;
-
- Lưu: ...

QUYỀN HẠN, CHỨC VỤ CỦA NGƯỜI KÝ

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

²⁶ Mẫu này được thay thế bằng Mẫu số 01 Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư số 24/2024/TT-BNNPTNT ngày 12 tháng 12 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 27/01/2025 (và được sửa đổi, bổ sung tại khoản 7 Điều 1 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024).

KẾ HOẠCH TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Được bãi bỏ)

²⁷ Mẫu này được bãi bỏ theo quy định tại điểm b khoản 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

PHỤ LỤC II

MẪU VĂN BẢN PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ PHÊ DUYỆT PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị phê duyệt phương án
trồng rừng thay thế diện tích rừng
chuyển sang mục đích khác

Kính gửi:.....

Tên Chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày...../...../2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên chủ dự án) đề nghị..... phê duyệt phương án trồng rừng thay thế như sau:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:..... ha

2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng (rừng tự nhiên, rừng rỗng):.....

3. Trồng rừng thay thế:

- Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế:..... ha

- Vị trí trồng rừng thay thế: thuộc lô....., khoảnh..., tiểu khu..., xã..., huyện..., tỉnh...

- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

(Thiết kế và dự toán trồng rừng thay thế gửi kèm²⁷)

..... (tên chủ dự án) cam kết tổ chức thực hiện việc trồng rừng thay thế hoàn thành trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Phương án trồng rừng thay thế được cấp có thẩm quyền phê duyệt, trường hợp vi phạm phải chịu trách nhiệm trước pháp luật./

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận

²⁷ Dự toán, thiết kế trồng rừng thay thế được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ rừng theo Quyết định số 38/2005/QĐ-BNN ngày 06/7/2005 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành định mức kinh tế kỹ thuật trồng rừng, khoanh nuôi xúc tiến tái sinh và bảo vệ rừng; Thông tư số 15/2019/TT-BNNPTNT ngày 30/10/2019 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn về quản lý đầu tư công trình lâm sinh; Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; đơn giá ngày công lao động, giá vật tư, cây giống tại địa phương.

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

I. CĂN CỨ XÂY DỰNG

.....

.....

II. THÔNG TIN CHUNG VỀ CHỦ DỰ ÁN CÓ CHUYỂN MỤC ĐÍCH
SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

(Khái quát về tên Chủ dự án, lĩnh vực hoạt động,.....)

III. THÔNG TIN VỀ DIỆN TÍCH RỪNG CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ
DỤNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC

1. Tên dự án:

.....

2. Thông tin về diện tích rừng dự kiến chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác (thống kê theo lô rừng)

TT	Đơn vị hành chính (xã, huyện)	Lô	Khoảnh	Tiểu khu	Diện tích rừng CMĐSD	
					Rừng tự nhiên	Rừng trồng
1			...			
2			...			
...			...			
Tổng		

IV. NỘI DUNG PHƯƠNG ÁN TRỒNG RỪNG THAY THẾ

1. Diện tích đất trồng rừng thay thế:

- Vị trí trồng: thuộc lô..... khoảnh..., tiểu khu.... xã..... huyện.... tỉnh...
- Thuộc đối tượng đất quy hoạch cho rừng (phòng hộ, đặc dụng, sản xuất):.....

2. Kế hoạch trồng rừng thay thế: Xác định loài cây, mật độ, phương thức trồng, chăm sóc theo Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về các biện pháp lâm sinh; Thông tư số 17/2022/TT-BNNPTNT ngày 27/10/2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 29/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018.

- Loài cây trồng.....
- Mật độ.....
- Phương thức trồng (hỗn giao, thuần loài):.....
- Chăm sóc, bảo vệ rừng trồng:.....
- Thời gian và tiến độ trồng (chi tiết cho từng năm).....
- Xây dựng đường băng cản lửa (km).....
- Mức đầu tư/ha theo đơn giá do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định (triệu đồng):.....
- Tổng vốn đầu tư trồng rừng thay thế.....

V. KIẾN NGHỊ

.....

Nơi nhận:

-
 -

CHỦ DỰ ÁN
(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Phụ lục IIA
BẢN CAM KẾT NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ²⁸

(Kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm

BẢN CAM KẾT
Về nộp tiền trồng rừng thay thế

Kính gửi: Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố

Tên dự án:.....

Đại diện theo pháp luật của chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Thông tư số: /...../TT-BNNPTNT ngày..... /...../..... của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác,..... (tên chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác:.....

2. Loại rừng:

- Theo mục đích sử dụng rừng (đặc dụng, phòng hộ, sản xuất):.....

- Theo nguồn gốc hình thành (rừng tự nhiên, rừng trồng):

3. Tổng diện tích phải thực hiện trồng rừng thay thế:.....

II. NỘI DUNG CAM KẾT

..... (tên Chủ dự án) cam kết thực hiện các nội dung như sau:

1. Thực hiện nộp tiền trồng rừng thay thế theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố(nơi nộp hồ sơ).

2. Thực hiện nộp đầy đủ số tiền chênh lệch theo đơn giá trồng rừng của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi tiếp nhận trồng rừng thay thế, sau khi có thông báo của Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố (nơi nộp hồ sơ), đảm bảo theo đúng thời gian, quy định.

Nếu vi phạm cam kết, chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

Nơi nhận:

- Như trên;

-

- Lưu: ...

....., ngày tháng năm.....

Đại diện theo pháp luật

(Ký, ghi rõ họ tên)

²⁸ Phụ lục này được bổ sung tại điểm c, khoản 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

Phụ lục IIB

(Kèm theo Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01²⁹

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày tháng năm ...

BẢN CAM KẾT

Về hỗ trợ trồng rừng sản xuất các loài cây gỗ lớn

Kính gửi:

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên tôi là:

Ngày tháng năm sinh: Giới tính:

Quê quán: Dân tộc:

Địa chỉ thường trú:

Số CCCD: Ngày cấp: Nơi cấp:

Điện thoại liên hệ:

II. NỘI DUNG THỰC HIỆN

1. Diện tích, loài cây và vị trí trồng rừng

- Diện tích:ha; loài cây:

- Vị trí: Tiểu khu....., Khoảnh....., Lô.....

2. Cam kết

Tôi cam kết trồng rừng các loài cây gỗ lớn và thực hiện khai thác gỗ rừng sau 10 năm tuổi trên diện tích đất quy hoạch cho phát triển rừng sản xuất được giao cho hộ gia đình.

Nếu vi phạm những điều cam kết trên, tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật.

....., ngày tháng năm.....

Người làm cam kết

(Ký, ghi rõ họ tên)

²⁹ Mẫu số 01 Phụ lục này được bổ sung tại điểm c, khoản 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp, có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

TỔNG HỢP NHU CẦU HỖ TRỢ TRỒNG RỪNG SẢN XUẤT CÁC LOẠI CÂY GỖ LỚN
TÊN CƠ QUAN, TỔ CHỨC³¹.....

STT	Tên hộ gia đình, cá nhân	Thôn, bản	Dân tộc	Diện tích hỗ trợ trồng rừng (ha)				Kinh phí hỗ trợ (triệu đồng)						Ghi chú
				Diện tích (ha)	Vị trí			Tổng	Năm trồng	Chăm sóc năm 1	Chăm sóc năm 2	Chăm sóc năm 3	Chăm sóc năm ...	
					Tiểu khu	Khoảnh	Lô							
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	Tổng cộng													
I	Huyện.....													
1	Xã.....													
	Nguyễn Văn A													
													
2	Xã.....													
													
II	Huyện.....													
	<i>(lập lại tương tự như mục I)</i>													

Lập biểu

Ngày tháng năm 20....

Thủ trưởng đơn vị

³⁰ Mẫu số 02 Phụ lục này được bổ sung tại điểm c, khoản 7 Thông tư số 22/2023/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư trong lĩnh vực lâm nghiệp có hiệu lực kể từ ngày 01/02/2024.

³¹ Cơ quan, đơn vị được UBND cấp tỉnh giao nhiệm vụ thực hiện hỗ trợ trồng rừng sản xuất từ kinh phí trồng rừng thay thế do chủ dự án có chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác nộp.

PHỤ LỤC III

VĂN BẢN ĐỀ NGHỊ CHẤP THUẬN NỘP TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

TÊN CƠ QUAN.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

V/v đề nghị chấp thuận nộp tiền
trồng rừng thay thế diện tích rừng
chuyển sang mục đích khác

Kính gửi:.....

Tên chủ dự án:.....

Địa chỉ:.....

Căn cứ Quyết định..... Về việc phê duyệt chủ trương chuyển đổi mục đích sử dụng rừng, cụ thể:

1. Tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng:... ha,
2. Loại rừng chuyển mục đích sử dụng (rừng tự nhiên, rừng trồng):.....

Do không có điều kiện tổ chức trồng rừng thay thế theo quy định tại Thông tư số...../2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.....(1).... đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).... xem xét, quyết định để...(1)... được nộp tiền trồng rừng thay thế theo quy định.

...(1)... kính đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh...(2).... xem xét, quyết định./.

CHỦ DỰ ÁN

(Ký tên, họ và tên, đóng dấu)

Nơi nhận:

Trong đó:

....(1).... Tên chủ dự án

.....(2).... UBND tỉnh nơi chủ dự án
chuyển mục đích sử dụng rừng

PHỤ LỤC IV

MẪU BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

(Ban hành kèm theo Thông tư số 25/2022/TT-BNNPTNT ngày 30 tháng 12 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn)

Mẫu số 01

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.... CỦA SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH....
**SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT
TRIỂN NÔNG THÔN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /BC.....

....., ngày.....tháng..... năm.....

BÁO CÁO KẾT QUẢ TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....

Kính gửi:.....

Thực hiện kế hoạch năm....

Thực hiện quy định về trồng rừng thay thế tại Thông tư số /2022/TT-BNNPTNT ngày tháng năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về trồng rừng thay thế khi chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác.

Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh..... báo cáo kết quả trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Tổ chức triển khai các quy định về trồng rừng thay thế trên địa bàn

- Ban hành và tham mưu ban hành các văn bản có liên quan đến trồng rừng thay thế;
- Chỉ đạo, triển khai các văn bản quy phạm pháp luật, các quy định, chỉ đạo của nhà nước về trồng rừng thay thế.
- Kiểm tra, giám sát trồng rừng thay thế.

2. Kết quả thực hiện trồng rừng thay thế

- Tổng số dự án chuyển mục đích sử dụng đất lâm nghiệp có rừng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh là.... dự án với tổng diện tích rừng chuyển mục đích sử dụng sang mục đích khác là... ha, Trong đó:

- + Rừng trồng..... ha;
- + Rừng tự nhiên:.... ha.

+ Tổng diện tích phải trồng rừng thay thế là.... ha.

+ Tổng diện tích đã trồng, nộp tiền..... ha

a. Các chủ dự án tự tổ chức trồng rừng thay thế

Tổng số phương án trồng rừng đã phê duyệt:.... phương án.

Diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt.... ha

Diện tích đã trồng....., đạt.... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

Diện tích chưa thực hiện....., còn..... % so diện tích rừng trồng thay thế theo các phương án đã được phê duyệt

b. Các chủ dự án nộp tiền trồng rừng thay thế

Tổng số tiền trồng rừng thay thế phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... triệu đồng, trong đó:

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án đã nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh.... là... triệu đồng. Đạt.... %

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế của..... chủ dự án còn phải nộp về Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh... là... triệu đồng. Đạt.... %

3. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế:

- Tổng số tiền đã giải ngân cho các dự án trồng rừng thay thế là.... triệu đồng, trong đó:

+ Trồng rừng đặc dụng.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng phòng hộ.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Trồng rừng sản xuất.... ha, đạt %; Số tiền đã thanh toán.... triệu đồng, đạt.... %

+ Chuyển về Quỹ bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam:..... triệu đồng, tương ứng với.... ha rừng trồng thay thế.

- Tổng số tiền còn phải giải ngân để thực hiện công tác quyết toán dự án trồng rừng thay thế và chăm sóc rừng trồng thay thế đã trồng là:.... triệu đồng.

- Tổng số tiền chưa chi là... triệu đồng.

4. Tồn tại, hạn chế:

5. Nguyên nhân:

- Nguyên nhân chủ quan:

- Nguyên nhân khách quan

6. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ và tên, đóng dấu)

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ NĂM.....
CỦA QUỸ BẢO VỆ VÀ PHÁT TRIỂN RỪNG**

TÊN CƠ QUAN...

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: /BC.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

**BÁO CÁO KẾT QUẢ THU, CHI TIỀN TRỒNG RỪNG THAY THẾ
NĂM.....**

Kính gửi:.....

Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng...(1)... báo cáo kết quả thu, chi tiền trồng rừng thay thế năm.... như sau:

1. Kết quả thu tiền trồng rừng thay thế

- Tổng số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Các chủ dự án nộp:..... tỷ đồng (chi tiết từng chủ dự án nộp)

+ Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng Việt Nam chuyển về:..... tỷ đồng.

- Lũy kế số tiền trồng rừng thay thế Quỹ tiếp nhận từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

2. Kết quả giải ngân tiền trồng rừng thay thế.

- Tổng số tiền Quỹ giải ngân trong năm:..... tỷ đồng, trong đó

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động trồng và chăm sóc rừng năm thứ nhất:..... tỷ đồng.
(chi tiết từng chủ đầu tư)

+ Số tiền giải ngân cho hoạt động chăm sóc rừng từ năm thứ 2 trở đi:..... tỷ đồng.

(chi tiết từng chủ đầu tư)

- Tổng số tiền Quỹ đã giải ngân từ khi hoạt động đến thời điểm báo cáo:..... tỷ đồng.

(chi tiết từng chủ đầu tư)

- Số tiền Quỹ còn phải giải ngân trong các năm tiếp theo:..... tỷ đồng.

(chi tiết từng chủ đầu tư)

3. Tồn tại, hạn chế:

4. Nguyên nhân:

5. Kiến nghị, đề xuất:

Nơi nhận:

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ và tên, đóng dấu)